

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



ĐỀ ÁN

CHUẨN HOÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CHO CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
GIAI ĐOẠN 2013-2015 VÀ 2016-2020

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2014

ĐỀ ÁN

CHUẨN HOÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CHO CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN

CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

GIAI ĐOẠN 2013 - 2015 VÀ 2016 - 2020

CHƯƠNG TRÌNH TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN

“Đề án chuẩn hóa năng lực Ngoại Ngữ cho cán bộ, giảng viên và sinh viên của Đại học Thái nguyên” và “Đề án chuẩn trình độ công nghệ thông tin cho cán bộ công chức, giảng viên và sinh viên của Đại học Thái nguyên” tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

MỤC LỤC

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ ÁN	1
2. THỰC TRẠNG VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VÀ NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁN BỘ, GIÁNG VIÊN VÀ SINH VIÊN NHÀ TRƯỜNG	3
2.1. Thực trạng năng lực ngoại ngữ của cán bộ, giảng viên và sinh viên	3
2.1.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngoại ngữ	3
2.1.2. Đội ngũ giảng viên khác	3
2.1.3. Đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ đào tạo	3
2.1.4. Thực trạng năng lực ngoại ngữ của sinh viên	4
2.2. Thực trạng năng lực công nghệ thông tin của cán bộ, giảng viên và sinh viên	5
2.2.1. Thực trạng năng lực công nghệ thông tin của cán bộ và giảng viên	5
2.2.2. Thực trạng năng lực công nghệ thông tin của sinh viên	5
3. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỀ ÁN	6
4. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN	7
4.1. Mục tiêu chung	7
4.2. Mục tiêu cụ thể	7
4.2.1. Mục tiêu cụ thể về chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ	7
4.2.2. Mục tiêu cụ thể về chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin	8
5. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN	9
5.1. Chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên	9
5.1.1. Quy định về các ngoại ngữ áp dụng trong đánh giá năng lực ngoại ngữ đối với cán bộ giảng viên	9
5.1.2. Quy định năng lực ngoại ngữ đối với các công tác tuyển dụng	10
5.2. Lộ trình cho việc chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ đối với cán bộ, giảng viên	10
5.3. Chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên	11
5.3.1. Lộ trình thực hiện	11
5.3.2. Quy định về việc miễn đánh giá năng lực tiếng Anh đối với sinh viên	12
5.4. Chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin đối với cán bộ, giảng viên	12
5.4.1. Lộ trình thực hiện	12
5.4.2. Quy định miễn đánh giá năng lực công nghệ thông tin đối với cán bộ	13
5.5. Chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin đối với sinh viên	13
6. GIẢI PHÁP	13
6.1. Giải pháp chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ, giảng viên	13
6.2. Giải pháp chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho sinh viên.....	13

6.2.1. Sắp xếp lại chương trình đào tạo để đảm bảo tính liên tục trong giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên	13
6.2.2. Bổ sung thời lượng cho chương trình chính khóa bằng các lớp ngắn hạn	14
6.2.3. Đổi mới phương pháp đào tạo ngoại ngữ	14
6.2.4. Đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ	14
6.2.5. Trang bị cơ sở vật chất để hỗ trợ công tác giảng dạy và kiểm tra ngoại ngữ	15
6.2.6. Đẩy mạnh hoạt động của câu lạc bộ ngoại ngữ	15
6.3. Công tác tổ chức thi và đánh giá năng lực ngoại ngữ	15
6.4. Giải pháp chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin cho cán bộ, giảng viên và sinh viên	15
6.4.1. Đối với cán bộ, giảng viên	15
6.4.2. Đối với sinh viên	15
6.5. Công tác tổ chức thi và đánh giá năng lực công nghệ thông tin	16
6.6. Giải pháp tài chính	16
6.7. Nâng cao nhận thức vai trò trách nhiệm của mỗi đơn vị và cá nhân trong việc thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng và chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, năng lực công nghệ thông tin	16
6.8. Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của cán bộ, giảng viên	17
7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	17
7.1. Thành lập ban chỉ đạo đề án	17
7.2. Kế hoạch hoạt động cụ thể giai đoạn 2013-2015	18

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Khung trình độ năng lực chung về ngoại ngữ (6 bậc)	20
Phụ lục 2. Bảng quy đổi chuẩn trình độ ngoại ngữ tiếng anh được công nhận tại ĐHTN21	
Phụ lục 3. Văn bằng tiếng Pháp các bậc theo khung tham chiếu Châu Âu.....	22
Phụ lục 4. Bảng quy đổi trình độ nắm vững tiếng Nga theo khung tham chiếu Châu Âu	24
Phụ lục 5. Bảng quy đổi trình độ tiếng Trung (HSK) theo khung tham chiếu Châu Âu ..	25
Phụ lục 6. Thời gian đào tạo	26

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

Đối với việc chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, ngoại ngữ đóng vai trò then chốt và là chìa khóa để phát triển hội nhập. Kinh nghiệm của các nước phát triển và các nước công nghiệp mới nổi trên thế giới cũng như trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã chỉ rõ, trong những điều kiện cần thiết để hội nhập và phát triển thì ngoại ngữ là điều kiện tiên quyết, là phương tiện đặc lực và hữu hiệu trong tiến trình hội nhập và phát triển.

Nhận thức rõ vấn đề này, ngày 30 tháng 9 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 1400/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “*Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020*” với mục tiêu chung là “*Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo, nhằm đến năm 2015 đạt được một bước tiến rõ rệt về trình độ, năng lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực, nhất là đối với một số lĩnh vực ưu tiên; đến năm 2020 đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hoá; biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*”

Giáo dục nói chung và giáo dục đại học Việt Nam nói riêng cũng đang trong tiến trình hội nhập với khu vực và thế giới. Có thể khẳng định việc đào tạo, nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cho cán bộ, giảng viên trong các cơ sở đào tạo và trong trường đại học đang được coi là ưu tiên hàng đầu. Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) đưa ra chỉ tiêu phấn đấu “5% số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên vào năm 2015 và đạt 30% vào năm 2020” (Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ).

Năm 2012 ĐHTN đã xây dựng Đề án “*Dạy và học tiếng Anh trong Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015*” trình Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT). Đây là một trong các giải pháp đáp ứng yêu cầu khách quan và cấp bách về nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh của cán bộ, viên chức, sinh viên và học viên của Đại học, là cơ sở thúc đẩy sự nghiệp giáo dục đào tạo và tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc; đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; tiến tới thực hiện mục tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT đến năm 2015 đạt 100% giảng viên lý thuyết có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; đến năm 2020 cả nước có 20.000 tiến sĩ.

Nghị quyết số 40-NV/BTV của Ban Thường vụ Đảng ủy ĐHTN ngày 21 tháng 5 năm 2013 đã yêu cầu triển khai công tác chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, tin học cho cán bộ, giảng viên ĐHTN. Trong đó phải xác định chuẩn ngoại ngữ cho giảng viên giảng dạy ngoại ngữ và giảng viên giảng dạy các chuyên môn khác.

Đối với việc chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin: Công nghệ thông tin là động lực quan trọng góp phần bảo đảm sự tăng trưởng và phát triển bền vững của đất nước, nâng cao tính minh bạch trong các hoạt động của cơ quan nhà nước, tiết kiệm thời gian, kinh phí cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Trong thời đại toàn cầu hoá, một đất nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông sẽ có nhiều lợi thế trong giao lưu kinh tế, văn hoá và phát triển. Quan điểm này đã được khẳng định một cách nhất quán và xuyên suốt thông qua hàng loạt các Nghị quyết, chỉ thị, các đề án và chương trình hành động từ trung ương đến địa phương trong nhiều năm qua, như:

Nghị quyết số 37 - NQ/TW, ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX, về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020; Chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 16/01/2012 của BCH Trung ương về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020; Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 31/10/2012 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kết luận số 51-KL/T.U ngày 29/10/2012 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Đặc biệt, ngày 22/9/2010, Đề án : “Sớm đưa Việt Nam trở thành nước mạnh về CNTT-TT” đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1755/QĐ-TTg. Đề án nhấn mạnh mục tiêu phát triển nguồn nhân lực CNTT đạt tiêu chuẩn quốc tế và ứng dụng hiệu quả CNTT trong mọi lĩnh vực Kinh tế - Xã hội, quốc phòng an ninh. Đề án đưa ra 6 nhóm nhiệm vụ, trong đó tập trung vào các vấn đề như: Phát triển nguồn nhân lực CNTT đạt chuẩn; Ứng dụng hiệu quả CNTT trong cơ quan Đảng, Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội. Đề án cũng chỉ ra 06 giải pháp, trong đó nhấn mạnh việc xây dựng và hoàn thiện thể

chế về quản lí và phát triển CNTT theo các *chuẩn quốc tế*. Sử dụng chuẩn CNTT được quốc tế công nhận chính là khẳng định vị thế của Nhà trường, phù hợp với sự hội nhập quốc tế.

Năm 2015, Cộng đồng ASEAN bắt đầu hoạt động, sẽ có sự dịch chuyển lao động một cách tự do giữa các nước ASEAN. Để cạnh tranh bình đẳng với lực lượng lao động đến từ các quốc gia khác, ngay trên sân nhà, lao động Việt nam ngoài kiến thức chuyên môn và các kỹ năng nghề nghiệp, còn cần phải có năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin tốt. Trách nhiệm của Nhà trường là đảm bảo chắc chắn rằng các sinh viên tốt nghiệp phải đạt tới một trình độ cụ thể, có thể đo lường được về ngoại ngữ và công nghệ thông tin, để họ đủ sức hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Vì vậy, tất yếu phải chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin không những cho sinh viên mà còn cho cả cán bộ, giảng viên.

2. THỰC TRẠNG VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VÀ NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN NHÀ TRƯỜNG

2.1. Thực trạng năng lực ngoại ngữ của cán bộ, giảng viên và sinh viên

2.1.1. *Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngoại ngữ*

Theo thống kê của Đề án chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho giảng viên và sinh viên của Đại học Thái nguyên thì bộ môn Ngoại ngữ của Nhà trường có 17 giảng viên trong đó có 13 giảng viên có trình độ đại học và 4 có trình độ thạc sỹ. Kết quả khảo sát của về năng lực ngoại ngữ của giảng viên giảng dạy ngoại ngữ cho thấy 6 giảng viên của Nhà trường có năng lực ngoại ngữ cấp 5 (C1). Có thể thấy năng lực ngoại ngữ của giảng viên giảng dạy ngoại ngữ của Nhà trường cũng còn nhiều hạn chế.

2.1.2. *Đội ngũ giảng viên khác*

Hiện tại chưa có khảo sát và thống kê đầy đủ năng lực ngoại ngữ của cán bộ, giảng viên giảng dạy các môn học chuyên môn tại Trường. Dù rằng có nhiều giảng viên đã hoàn thành chương trình đào tạo Đại học tiếng Anh văn bằng thứ 2, tuy nhiên trừ một số ít giảng viên được đào tạo tại nước ngoài có năng lực ngoại ngữ ít nhất từ bậc 4 (B2) trở lên, đa số giảng viên có năng lực ngoại ngữ đạt bậc 3 (B1). Như vậy có thể nói rằng thực trạng năng lực tiếng Anh của cán bộ, giảng viên Nhà trường còn rất hạn chế.

2.1.3. *Đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ đào tạo*

Hiện tại chưa có khảo sát và thống kê đầy đủ năng lực ngoại ngữ của cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ đào tạo. Tuy nhiên trừ một số cán bộ quản lý được đào tạo

ở nước ngoài về và một số cán bộ phục vụ đào tạo tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ, đa số cán bộ phục vụ đào tạo có năng lực ngoại ngữ thấp, thậm chí chưa đạt bậc 2 (A2).

2.1.4. Thực trạng năng lực ngoại ngữ của sinh viên

Đối với sinh viên bậc đại học của Nhà trường, tiếng Anh là ngoại ngữ chính thức được giảng dạy bắt buộc đối với sinh viên tất cả các hệ đào tạo. Năm 2008, Nhà trường đã ban hành chuẩn đầu ra đối với sinh viên hệ đại học chính quy của Nhà trường chính thức áp dụng cho sinh viên nhập trường năm 2009 (tốt nghiệp năm 2013). Trong đó, công bố, các sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2013 đến 2015 phải đạt TOEIC 450 điểm, từ giai đoạn 2016 đến 2020 đạt TOEIC 500 điểm, từ giai đoạn 2021 đến 2025 đạt TOEIC 550 điểm và tốt nghiệp sau 2025 đạt TOEIC 600 điểm. Mặc dù vậy đến tháng 6 năm 2013 Nhà trường đã phải công bố đối với sinh viên khóa 6 (nhập trường năm 2009) đạt TOEIC 400 điểm. Đến tháng 4 năm 2014, mới có hơn 400 sinh viên toàn khóa (khoảng 50%) đủ điều kiện tốt nghiệp về ngoại ngữ. Điều đó cho thấy năng lực ngoại ngữ của sinh viên của Nhà trường còn thấp.

Về chương trình giảng dạy tiếng Anh: Hiện tại khung chương trình giảng dạy cho hệ chính quy tập trung tại Trường áp dụng 9 tín chỉ tiếng Anh cơ sở, riêng đối với tiếng Anh chuyên ngành có một số ngành áp dụng 2 tín chỉ, một số ngành áp dụng 4 tín chỉ (nhưng trong đó có 2 tín chỉ là tự chọn). Về thi, kiểm tra Nhà trường áp dụng cả hình thức thi viết và vấn đáp.

Từ năm 2008, Nhà trường đã cử tất cả các giảng viên của bộ môn Ngoại ngữ tham gia tập huấn giảng dạy tiếng Anh theo định hướng TOEIC tại IIG Việt Nam, tham gia tập huấn xây dựng và triển khai bài thi TOEIC trên mạng máy tính tại trường Đại học Ngoại thương. Các giảng viên được tham gia tập huấn đã trở thành lực lượng nòng cốt trong việc xây dựng bài giảng, xây dựng các bài kiểm tra học kỳ theo định hướng TOEIC tại Trường.

Song song với việc đào tạo giảng viên, năm 2011 Nhà trường đã ký với công ty IIG Việt Nam một biên bản hợp tác toàn diện trong đó IIG Việt Nam giúp đỡ Nhà trường về tập huấn giảng viên, tổ chức thi TOEIC cho sinh viên và kiểm tra tiếng Anh cho học viên cao học của Nhà trường.

Tháng 3 năm 2012, IIG Việt Nam đã ký văn bản công nhận trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh là đối tác vàng để triển khai các bài thi tin học và ngoại ngữ tại Trường cho sinh viên với nhiều ưu đãi về lệ phí thi.

Một số vấn đề về giảng dạy tiếng Anh của Nhà trường cũng như tình trạng chung của giảng dạy ngoại ngữ trong toàn Đại học Thái nguyên là:

- Hầu hết người học nhìn nhận ngoại ngữ là một môn học kiến thức chứ không phải là quá trình tập luyện để đạt được kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh phù hợp.

- Giáo viên vẫn là trung tâm của quá trình giảng dạy, điều đó đồng nghĩa với việc sinh viên là đối tượng thụ động tiếp thu thông tin, họ chỉ làm theo những yêu cầu của giáo viên mà ít có sáng tạo trong việc sử dụng kiến thức mà họ đã tích lũy được.

- Việc dạy và học ngoại ngữ vẫn chỉ tập trung cho việc thi đỗ môn học này mà ít quan tâm đến việc sử dụng ngôn ngữ như một công cụ giao tiếp.

- Chương trình và giáo trình còn chú trọng nhiều đến ngôn ngữ hơn là phát triển kỹ năng, lấy giáo trình thay cho chương trình, thiếu thôn trang thiết bị, nếu có lại không có phần mềm hoặc người biết khai thác, sử dụng.

2.2. Thực trạng năng lực công nghệ thông tin của cán bộ, giảng viên và sinh viên

2.2.1. Thực trạng năng lực công nghệ thông tin của cán bộ và giảng viên

Tính đến tháng 4 năm 2014, đa số cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ đào tạo và giảng viên không chuyên giảng dạy công nghệ thông tin, đã học và thi đạt chứng chỉ tin học IC3 quốc tế. Về kiến thức, các giảng viên này có hiểu biết căn bản về máy tính và Internet. Về kỹ năng, các giảng viên có khả năng sử dụng thành thạo phần mềm MS Office và khai thác thông tin Internet phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đối với các giảng viên giảng dạy chuyên ngành công nghệ thông tin 100% đã thi đạt chứng chỉ IC3 quốc tế và đạt một chứng chỉ MOS quốc tế. Các giảng viên này có đủ khả năng giảng dạy tin học cho học viên các lớp IC3.

2.2.2. Thực trạng năng lực công nghệ thông tin sinh viên

Về tin học, cuối năm 2011, IIG Việt Nam tổ chức kỳ thi tin học IC3 cho giảng viên các trường Đại học và cao đẳng, Nhà trường đã cử 10 giảng viên của bộ môn tin học tham dự. Đến đầu năm 2012, Phòng máy tính của Nhà trường đã được IIG Việt Nam công nhận là đủ điều kiện để trở thành một điểm thi (testsite) để tổ chức kỳ thi tin học quốc tế.

Về chương trình đào tạo, ngay từ khi xây dựng chương trình môn học tin học đại cương, Nhà trường đã định hướng nội dung của môn học này phải bao gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản mà người học phải đạt được về công nghệ thông tin đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Vì vậy, nội dung của môn tin học đại cương của Nhà trường bao gồm các kiến thức về máy tính cơ bản, các phần mềm văn phòng cơ bản và khai thác sử dụng Internet. Nhìn chung, chương trình môn tin học đại cương của Nhà trường đã được thiết kế phù hợp với nội dung của giáo trình IC3. Sau này, nhiều sinh viên của Nhà trường không cần phải học thêm vẫn có thể tham gia thi

IC3 đạt kết quả tốt. Tháng 6 năm 2012, Nhà trường đã mua bộ giáo trình IC3 của công ty IIG Việt Nam để làm tài liệu giảng dạy cho các lớp ngắn hạn của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học của Nhà trường.

Tính đến tháng 4 năm 2014, Gần 100% sinh viên khóa 6, đa số sinh viên khóa 7 đã học và thi đạt chứng chỉ tin học quốc tế IC3. So với yêu cầu của Đại học Thái nguyên trong đề án chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin cho cán bộ và sinh viên của Đại học Thái nguyên thì năng lực công nghệ thông tin của sinh viên của Nhà trường cao hơn yêu cầu của Đại học Thái nguyên.

3. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỀ ÁN

Đề án Chuẩn hoá năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin cho cán bộ giảng viên và sinh viên của ĐHTN trong giai đoạn 2013 - 2015 và những năm tiếp theo được xây dựng dựa trên những căn cứ pháp lý sau:

- Nghị Quyết đại hội Đảng bộ ĐHTN nhiệm kỳ 2006-2010 và 14 chương trình công tác toàn khóa của Đảng ủy, trong đó có “Chương trình về liên kết đào tạo với nước ngoài và du học”;

- Quyết định 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020";

- Quyết định số 2332/QĐ - UBND ngày 16 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày ngày 22 tháng 07 năm 2011 về “Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020”;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp triển khai chủ trương chủ động và tích cực hội nhập quốc tế;

- Công văn số 808/KH-BGDĐT ngày 16/8/2012 của Bộ GD&ĐT về kế hoạch triển khai Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2012-2020;

- Công văn số 7274/BGDĐT-GDĐH ngày 31/10/2012 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn thực hiện kế hoạch triển khai Đề án NN Quốc gia 2020 trong các cơ sở giáo dục đại học;

- Thông báo số 681/TB-BGD&ĐT ngày 30/5/2013, thông báo kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Vinh Hiển tại dự thảo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Nghị quyết số 40-NV/BTV của Ban Thường vụ Đảng ủy ĐHTN ngày 21 tháng 5 năm 2013 đã yêu cầu triển khai công tác chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, tin học cho cán bộ giảng viên ĐHTN.

- Quyết định số 1464/QĐ-ĐHTN ngày 30/10 năm 2013 của Đại học Thái Nguyên phê duyệt “Đề án chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên và sinh viên của Đại học Thái Nguyên”;

- Quyết định số 776/QĐ-ĐHTN ngày 25/7/2013 của Đại học Thái nguyên phê duyệt “Đề án chuẩn trình độ công nghệ thông tin cho cán bộ công chức, giảng viên và sinh viên của Đại học Thái Nguyên”;

Căn cứ vào những văn bản pháp lý nêu trên, việc xây dựng và triển khai Đề án này là cần thiết và phù hợp với chủ trương của Bộ GD&ĐT và ĐHTN trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng miền núi và trung du phía Bắc Việt Nam.

4. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

4.1. Mục tiêu chung

Việc chuẩn hoá năng lực ngoại ngữ cho cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ của cán bộ, giảng viên và sinh viên theo các quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) và Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đặc biệt là tăng cường khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, tham khảo tài liệu nước ngoài, viết bài báo quốc tế, và tham dự các hội nghị hội thảo quốc tế. Thông qua đó góp phần nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ giảng viên và đào tạo trình độ ngoại ngữ cho sinh viên thúc đẩy hội nhập quốc tế của Nhà trường.

Chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin trong cán bộ, giảng viên của Nhà trường nhằm nâng cao trình độ và kỹ năng áp dụng công nghệ thông tin trong công việc, nâng cao năng suất lao động cho cán bộ và giảng viên. Đối với sinh viên, việc chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin giúp sinh viên có khả năng cạnh tranh hơn trong tìm việc làm.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. Mục tiêu cụ thể về chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ

Mục tiêu cụ thể về chuẩn năng lực ngoại ngữ cho cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường giai đoạn 2013-2020 như sau:

*** Đối với giảng viên**

Giảng viên giảng dạy ngoại ngữ (tiếng Anh và các ngoại ngữ khác):
Đối với ngoại ngữ thứ nhất đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 5 (C1) và đối với ngoại ngữ thứ 2 đạt tối thiểu bậc 3 (B1).

Các giảng viên khác:

- Giảng viên có trình độ thạc sỹ: Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 (B1) hoặc tương đương; hoặc thông thạo một trong các ngoại ngữ thông dụng khác đạt tương đương bậc 3 (B1).

- Giảng viên có trình độ Tiến sỹ, Phó giáo sư, Giáo sư: Đạt trình độ tiếng Anh bậc 4 (B2) hoặc tương đương; hoặc thông thạo một trong các ngoại ngữ khác được Đại học Thái Nguyên quy định đạt tương đương bậc 4 (B2).

*** Đối với cán bộ phục vụ đào tạo:** Đạt trình độ tiếng Anh bậc 2 (A2) hoặc tương đương; hoặc có năng lực sử dụng một trong các ngoại ngữ thông dụng khác được ĐHTN quy định đạt tương đương bậc 2. Riêng đối với các cán bộ phục vụ đào tạo làm công tác quan hệ quốc tế cần đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 (B1) hoặc tương đương; hoặc thông thạo một trong các ngoại ngữ thông dụng khác được ĐHTN quy định đạt tương đương bậc 3 (B1).

*** Đối với sinh viên**

Sinh viên bậc đại học khi tốt nghiệp cần đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 (B1) hoặc tương đương; hoặc thông thạo một trong các ngoại ngữ thông dụng khác đạt tương đương bậc 3 (B1). Cụ thể chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của Nhà trường quy định: các sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2013 đến 2015 phải đạt TOEIC quốc tế 450 điểm hoặc tương đương, từ giai đoạn 2016 đến 2020 phải đạt TOEIC quốc tế 500 điểm hoặc tương đương, từ giai đoạn 2021 đến 2025 phải đạt TOEIC quốc tế 550 điểm hoặc tương đương và tốt nghiệp sau 2025 phải đạt TOEIC quốc tế 600 điểm hoặc tương đương.

Đối với sinh viên học các chương trình tiếng Anh tăng cường để có thể học một số môn bằng tiếng Anh tốt nghiệp từ giai đoạn 2016 đến 2020 cần có trình độ tiếng Anh đạt 550 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương, từ giai đoạn 2021 đến 2025 phải đạt 600 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương và tốt nghiệp sau giai đoạn 2025 phải đạt 650 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể về chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin

Mục tiêu cụ thể về chuẩn năng lực công nghệ thông tin cho cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường giai đoạn 2013-2020 như sau:

100% giảng viên giảng dạy công nghệ thông tin: đạt chứng chỉ IC3 và chứng chỉ MOS quốc tế. 100% giảng viên giảng dạy không chuyên công nghệ thông tin, cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ đào tạo đạt chứng chỉ IC3 quốc tế.

100% sinh viên tốt nghiệp từ năm 2013 đạt chuẩn quốc tế IC3 theo tuyên bố chuẩn đầu ra của Nhà trường.

5. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

5.1. Chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên

5.1.1. Quy định về các ngoại ngữ áp dụng trong đánh giá năng lực ngoại ngữ đối với cán bộ giảng viên

*** Các căn cứ để quy định loại ngoại ngữ:**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, tiếng Anh là ngoại ngữ được sử dụng rộng rãi trên thế giới và cả trong nước. Đề án NNQG 2020 cũng đã tập trung vào phát triển và chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ trong chiến lược phát triển NNQG đến năm 2020.

Theo quy định của Liên hợp Quốc (LHQ), ngôn ngữ chính thức được sử dụng tại Liên hợp Quốc quốc bao gồm 6 thứ tiếng: tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Ả Rập.

Một số ngoại ngữ khác như tiếng Đức, tiếng Nhật mặc dù không phải là ngôn ngữ chính thống của Liên hợp Quốc nhưng số lượng người Việt Nam được đào tạo chuyên môn từ các nước nói tiếng này rất nhiều.

Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/2/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT hướng dẫn quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương đương theo Khung tham chiếu Châu Âu cho các ngoại ngữ: Nga, Anh, Pháp, Đức, Trung, Nhật. Đối với một số chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế không thông dụng khác, Bộ GD&ĐT sẽ xem xét cụ thể trên cơ sở đề nghị của các cơ sở đào tạo.

*** Quy định về ngôn ngữ nước ngoài áp dụng tại ĐHTN:**

Căn cứ vào quy định quốc tế về ngôn ngữ và điều kiện thực tế trong nước như đã phân tích ở mục trên, ĐHTN quy định tiếng Anh là ngoại ngữ chính được ưu tiên trong chiến lược phát triển và hội nhập, trong đào tạo bồi dưỡng chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy.

Ngoài tiếng Anh, cán bộ, giảng viên được đào tạo chuyên môn và ngôn ngữ tại các nước nói tiếng *Nga, Pháp, Trung, Tây Ban Nha, Đức, Nhật* cũng sẽ được xem xét trong tuyển dụng và đánh giá năng lực ngoại ngữ. Tuy nhiên các cán bộ, giảng viên

thuộc nhóm đối tượng này vẫn được yêu cầu và khuyến khích học tiếng Anh như ngoại ngữ thứ hai để sử dụng trong công tác giảng dạy, nghiên cứu và hội nhập quốc tế.

5.1.2. Quy định năng lực ngoại ngữ đối với công tác tuyển dụng

* **Tiếng Anh:** Tiếng Anh là ngoại ngữ sử dụng trong thi tuyển dụng cán bộ, giảng viên hàng năm. Các ứng viên được tuyển dụng phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ như sau:

Đạt trình độ A2 quốc tế đối với ứng viên tuyển dụng làm cán bộ phục vụ đào tạo. Đạt trình độ B1 quốc tế đối với các cán bộ phục vụ đào tạo công tác ở bộ phận quan hệ quốc tế.

Đạt trình độ B1 quốc tế đối với ứng viên tuyển dụng vào ngạch giảng viên.

Đạt trình độ C1 quốc tế đối với ứng viên tuyển dụng vào ngạch giảng viên dạy ngoại ngữ.

* **Các ngoại ngữ khác** được quy định ở mục 5.1.1.

* **Điều kiện ưu tiên:** Nếu các ứng viên được đào tạo chính quy và có bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ ở nước ngoài mà tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, tiếng Nhật là ngôn ngữ được sử dụng trong quá trình học tập và tham gia tuyển dụng trong vòng 3 năm kể từ ngày về nước thì không phải kiểm tra năng lực ngoại ngữ khi tuyển dụng.

5.2. Lộ trình cho việc chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ đối với cán bộ, giảng viên

* **Đối với giảng viên ngoại ngữ:**

Đến hết tháng 9/2015: 100% giảng viên tiếng Anh tối thiểu đạt năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 5 (đạt chứng quốc tế tương đương C1). 100% số cán bộ, giảng viên tiếng Anh được tham gia các khóa tập huấn trong nước và quốc tế về “Đổi mới phương pháp dạy học”, “Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học”, “Phát triển khả năng nghiên cứu khoa học”.

* **Đối với các giảng viên khác:**

Đến hết tháng 9/2015: 100% giảng viên các chuyên ngành khác là thạc sỹ đạt năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 3 (đạt chứng quốc tế tương đương B1) hoặc ngoại ngữ khác được ĐHTN quy định đạt trình độ B1 quốc tế. 100%, giảng viên các chuyên ngành khác có trình độ tiến sỹ, phó giáo sư, giáo sư đạt trình độ tiếng Anh B2 quốc tế hoặc tương đương, hoặc có năng lực sử dụng ngoại ngữ khác đạt trình độ B2 quốc tế theo quy định của ĐHTN.

80% giảng viên giảng dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh phải đạt năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 5 (đạt chứng chỉ quốc tế tương đương C1) hoặc đã tốt nghiệp đại học, hoặc thạc sĩ, hoặc tiến sĩ tại nước ngoài mà tiếng Anh được sử dụng trong quá trình học tập (nhưng vẫn phải đạt trình độ B2 quốc tế hoặc tương đương).

****Đối với cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ đào tạo:***

Đến hết tháng 9/2015: 100% đạt năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 2 (đạt chứng chỉ quốc tế tương đương A2) hoặc có năng lực sử dụng một trong các ngoại ngữ thông dụng khác đạt chứng chỉ quốc tế tương đương A2. 100% các cán bộ phục vụ đào tạo làm công tác quan hệ quốc tế có năng lực sử dụng tiếng Anh hoặc một trong các ngoại ngữ thông dụng khác được ĐHTN quy định đạt bậc 3 (đạt chứng chỉ quốc tế tương đương B1).

****Đối với cán bộ, giảng viên được tuyển dụng sau thời điểm tháng 9/2015:***

Trong thời gian tập sự 1 năm phải đạt chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế quy định cho ngạch tuyển dụng.

**** Đối với cán bộ, giảng viên chuyển ngạch viên chức phải đạt tiêu chuẩn ngoại ngữ quy định cho ngạch đó.***

**** Quy định được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ đối với cán bộ, giảng viên***

Đối tượng cán bộ được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ:

Cán bộ phục vụ đào tạo không đòi hỏi phải có trình độ đại học (bậc lương khởi điểm thấp hơn 2,34).

Quy định độ tuổi được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ

Độ tuổi được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ áp dụng cho cán bộ, giảng viên nam từ 55 tuổi trở lên và nữ từ 50 tuổi trở lên (tại thời điểm 31/12/2015). Những cán bộ, giảng viên dưới độ tuổi quy định trên đều phải tham gia đánh giá chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ.

5.3. Chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên

5.3.1. Lộ trình thực hiện

*** Sinh viên tốt nghiệp từ năm 2014 đến 2015**

Sinh viên tốt nghiệp đại học dài hạn chính quy có năng lực sử dụng tiếng Anh đạt trình độ 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương hoặc có năng lực sử dụng

ngoại ngữ khác được ĐHTN quy định đạt trình độ B1 quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp chương trình chất lượng cao đạt 500 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương.

*** Sinh viên tốt nghiệp từ năm 2016- 2020**

Sinh viên tốt nghiệp đại học dài hạn chính quy có năng lực sử dụng tiếng Anh đạt trình độ 500 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương hoặc có năng lực sử dụng ngoại ngữ khác được ĐHTN quy định đạt trình độ B1 quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp chương trình chất lượng cao đạt 550 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương.

*** Sinh viên tốt nghiệp từ năm 2021- 2025**

Sinh viên tốt nghiệp đại học dài hạn chính quy có năng lực sử dụng tiếng Anh đạt trình độ 550 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương hoặc có năng lực sử dụng ngoại ngữ khác được ĐHTN quy định đạt trình độ B1 quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp chương trình chất lượng cao đạt 600 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương.

*** Sinh viên tốt nghiệp sau năm 2016**

Sinh viên tốt nghiệp đại học dài hạn chính quy có năng lực sử dụng tiếng Anh đạt trình độ 600 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương hoặc có năng lực sử dụng ngoại ngữ khác được ĐHTN quy định đạt trình độ B2 quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp chương trình chất lượng cao đạt 650 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương.

5.3.2. Quy định về việc miễn đánh giá năng lực tiếng Anh đối với sinh viên

Các sinh viên đã có chứng chỉ ngoại ngữ do quốc tế cấp đạt bậc 3 (B1) được miễn học và đánh giá ngoại ngữ.

Các sinh viên cử tuyển, các sinh viên thuộc khu vực 30 A theo quy định của chính phủ được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ nhưng vẫn phải học và thi kết thúc học phần tiếng Anh đạt điều kiện theo quy định của khung chương trình đào tạo.

5.4. Chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin đối với cán bộ, giảng viên

5.4.1. Lộ trình thực hiện

Đối với cán bộ và giảng viên không giảng dạy công nghệ thông tin, đến hết tháng 6 năm 2014 phải đạt chứng chỉ IC3 quốc tế.

Đối với giảng viên giảng dạy công nghệ thông tin, đến hết tháng 6/2014 phải đạt chứng chỉ IC3 quốc tế và một chứng chỉ MOS quốc tế. Đến hết năm 2015 phải đạt 3 chứng chỉ MOS quốc tế (cho môn word, Excel và Powerpoint).

Các cán bộ, giảng viên tuyển dụng sau tháng 6/2014 trong thời gian tập sự một năm phải hoàn thành chứng chỉ tin học quy định cho ngạch tuyển dụng của mình.

Các cán bộ, giảng viên chuyên ngành viên chức phải hoàn thành chứng chỉ tin học quy định cho ngành đó.

5.4.2. Quy định miễn đánh giá năng lực công nghệ thông tin đối với cán bộ

Các cán bộ phục vụ đào tạo không đòi hỏi phải có trình độ đại học (bậc lương khởi điểm thấp hơn 2,34) được miễn đánh giá năng lực công nghệ thông tin.

Độ tuổi được miễn đánh giá năng lực công nghệ thông tin đối với cán bộ, giảng viên nam từ 55 tuổi trở lên, nữ từ 50 tuổi trở lên (tính đến 31/12/2015). Các cán bộ, giảng viên có tuổi thấp hơn quy định đều phải học và tham gia đánh giá năng lực công nghệ thông tin.

5.5. Chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin đối với sinh viên

Các sinh viên tốt nghiệp đại học hệ dài hạn, chính quy từ năm 2014 phải có chứng chỉ tin học quốc tế IC3, hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.

Miễn đánh giá năng lực công nghệ thông tin đối với các sinh viên hệ cử tuyển.

6. GIẢI PHÁP

6.1. Giải pháp chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ, giảng viên

Mở các lớp học ngắn hạn để bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên: Giao cho các trung tâm: Tin học – Ngoại ngữ, trung tâm Hợp tác quốc tế về đào tạo và du học, trung tâm Hán ngữ, trung tâm Hàn quốc học xây dựng chương trình đào tạo ngắn hạn, tìm kiếm và biên soạn tài liệu và mở các lớp đào tạo ngoại ngữ ngắn hạn cho các cán bộ, giảng viên có nhu cầu học tập.

Trên cơ sở lấy các chi đoàn giáo viên, Liên chi đoàn các phòng ban làm nòng cốt để tổ chức các lớp học ngắn hạn. Từ đó tạo ra một phong trào học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ trong toàn thể cán bộ, giảng viên toàn Trường.

Khuyến khích các cán bộ phục vụ đào tạo thi chứng chỉ TOEIC quốc tế, các giảng viên có thể thi TOEIC hoặc IELTS, Cambridge ESOL, TOEFL do các đơn vị khảo thí quốc tế tổ chức.

6.2. Giải pháp chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho sinh viên

6.2.1. Sắp xếp lại chương trình đào tạo để đảm bảo tính liên tục trong giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên

Về thời lượng đào tạo, chương trình đào tạo phải đảm bảo tối thiểu 9 tín chỉ tiếng Anh cơ sở và 2 tín chỉ tiếng Anh chuyên ngành trong đó tiếng Anh chuyên ngành là học phần bắt buộc. Về bố trí trình tự giảng dạy phải đảm bảo các học

phần tiếng Anh cơ sở và chuyên ngành được giảng dạy liên tục nhau từ học kỳ đầu tiên đến học kỳ cuối cùng trước khi đi thực tập nhằm duy trì kiến thức và kỹ năng mà sinh viên tích lũy được đảm bảo sau khi sinh viên học xong học phần tiếng Anh chuyên ngành có thể thi đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ. Giao cho phòng Đào tạo và các Khoa phối hợp rà soát và thực hiện.

6.2.2. Bổ sung thời lượng cho chương trình chính khóa bằng các lớp ngắn hạn

Mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn đối với các khóa đang thực hiện chương trình hiện tại. Giao cho các trung tâm: Tin học – Ngoại ngữ, trung tâm Hợp tác quốc tế về đào tạo và du học, trung tâm Hán ngữ xây dựng chương trình đào tạo ngắn hạn và mở các lớp đào tạo ngắn hạn cho các sinh viên có nhu cầu học tập.

6.2.3. Đổi mới phương pháp đào tạo ngoại ngữ

Tổ chức kiểm tra, phân loại năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên mới tuyển trên cơ sở đó xếp lớp học ngoại ngữ cho các sinh viên có cùng năng lực trình độ. Giao cho trung tâm Ngoại ngữ - Tin học tổ chức kiểm tra đánh giá sinh viên mới nhập trường bằng bài kiểm tra mô phỏng bài thi TOEIC. Trên cơ sở kết quả kiểm tra đầu vào do trung tâm Ngoại ngữ - Tin học cung cấp, Phòng Đào tạo tổ chức xếp lớp học ngoại ngữ cho sinh viên phù hợp với trình độ của sinh viên. Các sinh viên có điểm kiểm tra đầu vào cao được miễn một số học phần tiếng Anh cơ sở và được học các học phần tiếp theo để thi đạt trình độ cao hơn.

Sử dụng phương pháp tổng hợp (blended solution) trong việc dạy và học ngoại ngữ đã được Đề án NNQG 2020 giới thiệu. Tích cực sử dụng trang thiết bị công nghệ thông tin và các phần mềm học ngoại ngữ đã được trang bị và phổ biến trên thị trường hiện nay như Dyness, Langmaster, EDO

6.2.4. Đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ

Về hình thức kiểm tra đánh giá: các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần của môn tiếng Anh cơ sở định hướng thi theo hình thức TOEIC để sinh viên làm quen với hình thức thi đồng thời đánh giá được năng lực tiếng Anh của sinh viên gắn sát với các bài thi quốc tế nhằm tạo điều kiện cho sinh viên dễ dàng hoàn thành bài thi lấy chứng chỉ TOEIC quốc tế.

Về phương pháp kiểm tra đánh giá: Thiết kế bài thi học kỳ đảm bảo đo lường được năng lực ngoại ngữ của sinh viên, đảm bảo sinh viên thi qua học phần I tiếng Anh cơ sở đạt trình độ A2. Các bài thi của học phần sau đó phải đo lường chính xác

mức độ tích lũy về năng lực ngoại ngữ để sau khi học xong học phần cuối cùng của môn tiếng Anh, sinh viên có kiến thức và kỹ năng tương đương trình độ B1 và có thể thi đạt chuẩn đầu ra.

6.2.5. Trang bị cơ sở vật chất để hỗ trợ công tác giảng dạy và kiểm tra ngoại ngữ

Mua sắm thêm công cụ hỗ trợ giảng dạy như loa đài, tăng âm, phòng thực hành tiếng. Mở các lớp ngoại ngữ có quy mô nhỏ để đảm bảo chất lượng giảng dạy. Mua sắm thêm thiết bị hỗ trợ chấm thi như máy chấm thi trắc nghiệm, máy chủ để tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính.

6.2.6. Đẩy mạnh hoạt động của câu lạc bộ ngoại ngữ

Tăng cường hiệu quả hoạt động của câu lạc bộ ngoại ngữ, trên cơ sở hoạt động của câu lạc bộ ngoại ngữ làm nòng cốt để đẩy mạnh phong trào học ngoại ngữ trong sinh viên. Lấy giảng viên trẻ, giảng viên được đào tạo ở nước ngoài và giảng viên của bộ môn ngoại ngữ làm nòng cốt để tư vấn cho sinh viên về cách học ngoại ngữ.

6.3. Công tác tổ chức thi và đánh giá năng lực ngoại ngữ

Giao cho trung tâm Tin học – Ngoại ngữ phối hợp với các đơn vị có đủ năng lực tổ chức hoạt động thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên và sinh viên có nhu cầu tham gia thi với mức lệ phí hợp lý.

Đối với công tác tuyển dụng cán bộ, giảng viên chỉ chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế như IELTS, Cambridge ESOL, TOFEL, TOEIC. Việc quy đổi các trình độ ngoại ngữ tương đương theo quy định của quốc tế và của Đề án NNQG 2020 (Bảng quy đổi trong phần phụ lục).

6.4. Giải pháp chuẩn hóa năng lực công nghệ thông tin cho cán bộ, giảng viên và sinh viên

6.4.1. Đối với cán bộ, giảng viên

Tổ chức các lớp học ngắn hạn bồi dưỡng năng lực công nghệ thông tin cho các giảng viên, cán bộ có nhu cầu học. Giao cho trung tâm Ngoại ngữ - Tin học xây dựng chương trình, tổ chức lớp học ngắn hạn, tư vấn kỹ năng thi cho cán bộ, giảng viên.

6.4.2. Đối với sinh viên

Xây dựng giáo trình môn Tin học ứng dụng sát với yêu cầu của bài thi IC3; xây dựng bài kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra cuối kỳ sát với các bài thi IC3.

Đẩy mạnh phong trào học và thi MOS trong sinh viên trên cơ sở hoạt động của câu lạc bộ tin học. Lấy giảng viên bộ môn Tin học và các sinh viên đạt giải cao trong kỳ thi MOS hàng năm làm nòng cốt để xây dựng phong trào tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ năng lực công nghệ thông tin trong sinh viên.

6.5. Công tác tổ chức thi và đánh giá năng lực công nghệ thông tin

Giao cho trung tâm Ngoại ngữ - Tin học phối hợp với các đơn vị khác tổ chức các kỳ thi lấy chứng chỉ IC3 quốc tế và chứng chỉ MOS quốc tế tại Trường tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ giảng viên và sinh viên có nhu cầu thi với mức lệ phí hợp lý.

6.6. Giải pháp tài chính

Kinh phí tham gia các lớp học ngắn hạn để nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học do người học tự chi trả. Nhà trường trích một phần từ nguồn thu học phí và các nguồn thu khác để hỗ trợ kinh phí dự thi đạt chứng chỉ IC3, MOS, TOEIC, IELTS, TOEFL.. cho cán bộ, giảng viên đã thi đạt theo quy định.

Mức hỗ trợ quy định 4 triệu đồng đối với cán bộ giảng viên đạt chứng chỉ tin học trước ngày 30/6/2014 và chứng chỉ ngoại ngữ trước ngày 30/9/2015. Đối với các cán bộ giảng viên chỉ đạt một trong 2 loại chứng chỉ đúng thời hạn trên hoặc cả hai chứng chỉ không đúng thời hạn không được hỗ trợ. Các cán bộ giảng viên được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ khi đạt chứng chỉ công nghệ thông tin đúng thời hạn trên được hỗ trợ 1 triệu đồng. Các cán bộ giảng viên được miễn đánh giá năng lực công nghệ thông tin khi đạt chứng chỉ ngoại ngữ đúng thời hạn trên được hỗ trợ 3 triệu đồng.

Xây dựng nguồn tài chính trên cơ sở khai thác từ các nguồn hỗ trợ khác như đề án NNQG- 2020, nguồn hỗ trợ từ đơn vị khác, các tổ chức nước ngoài để phục vụ cho hoạt động bồi dưỡng ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong Nhà trường.

6.7. Nâng cao nhận thức vai trò trách nhiệm của mỗi đơn vị và cá nhân trong việc thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng và chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, năng lực công nghệ thông tin

Các khoa, các phòng ban, trung tâm cần phổ biến và quán triệt sâu rộng tới từng đơn vị, cá nhân để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Đảng, chính quyền và đoàn thể để triển khai công tác chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, năng lực công nghệ thông tin đạt kết quả tốt.

Các khoa, phòng, trung tâm coi việc hoàn thành chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, năng lực công nghệ thông tin làm tiêu chí thi đua để đánh giá mức độ hoàn

thành nhiệm vụ của cá nhân và đơn vị khi xét thu nhập tăng thêm, khi xét thi đua, đánh giá cán bộ viên chức hàng năm.

Phòng Hành chính - Tổ chức xây dựng tiêu chí thi đua gắn với việc hoàn thành công tác chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin của cá nhân và đơn vị để tạo động lực thi đua hoàn thành nhiệm vụ cho các đơn vị và cá nhân trong toàn Trường.

6.8. Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của cán bộ, giảng viên

Đối với giảng viên giảng dạy ngoại ngữ đến hết 2015, không đạt trình độ C1 sẽ không phân công giảng dạy. Các giảng viên giảng dạy ngoại ngữ có trách nhiệm cam kết trong việc nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

Đối với cán bộ, giảng viên tích cực học ngoại ngữ, thi đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định sẽ được ưu tiên trong việc xét đi đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, hoặc tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn hoặc bồi dưỡng ngoại ngữ trong hoặc ngoài nước.

Áp dụng bình xét thi đua hàng năm, xét nâng lương sớm, việc thực hiện chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ đối với từng cán bộ giảng dạy, đặc biệt là cán bộ, giảng viên trẻ.

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7.1. Về tổ chức bộ máy

7.1.1. Thành lập Ban chỉ đạo Đề án

Thành lập Ban chỉ đạo do Hiệu trưởng trực tiếp làm Trưởng ban chỉ đạo. Ban chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch triển khai hàng năm và tổ chức thực hiện, giám sát các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và khảo thí.

Trách nhiệm của Ban chỉ đạo

Xây dựng kế hoạch tổng thể và chỉ đạo các nội dung hoạt động của đề án theo lộ trình đã đề ra. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, giao chỉ tiêu phần đầu cho từng cán bộ, giảng viên trong đơn vị thuộc đối tượng phải học và chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, năng lực công nghệ thông tin.

Tổ chức sơ kết hoạt động đào tạo ngoại ngữ, tin học từng quý, và hàng năm để điều chỉnh kế hoạch hoạt động phù hợp với tình hình, thực trạng hoạt động của Nhà trường.

Tìm kiếm các nguồn kinh phí hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và kiểm tra năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin. Tìm kiếm các đơn vị đối tác để hợp tác và

hỗ trợ Nhà trường trong việc tổ chức học tập và đánh giá năng lực ngoại ngữ, năng lực công nghệ thông tin.

Chỉ đạo chặt chẽ các đơn vị trong việc phối hợp quản lý nhân sự và thi đua khen thưởng liên quan tới đề án chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, năng lực công nghệ thông tin.

7.1.2. Trách nhiệm của bộ môn Ngoại ngữ, bộ môn Tin học, trung tâm Thông tin thư viện

Các cá nhân tại các đơn vị phải tự xây dựng chương trình bồi dưỡng và nâng cao trình độ ngoại ngữ cho bản thân, thực hiện tốt các nhiệm vụ học tập bồi dưỡng do Nhà trường và ĐHTN tổ chức.

Bộ môn Ngoại ngữ khoa Khoa học cơ bản là nòng cốt trong việc tham mưu và giúp lãnh đạo Nhà trường, Ban chỉ đạo xây dựng kế hoạch, áp dụng các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ.

Bộ môn Tin học khoa Khoa học cơ bản là nòng cốt trong việc tham mưu giúp lãnh đạo Nhà trường, Ban chỉ đạo xây dựng kế hoạch, áp dụng phương pháp giảng dạy tin học.

Trung tâm Thông tin Thư viện chịu trách nhiệm kỹ thuật phòng máy tính đảm bảo công tác tổ chức học và thi chứng chỉ tin học IC3 và MOS.

7.2. Kế hoạch hoạt động cụ thể giai đoạn 2013-2015

*** Quý 3 - 4 năm 2013:**

Thành lập ban chỉ đạo và bộ phận thư ký giúp việc, phổ biến chủ trương đến các đơn vị và cá nhân trong toàn Trường.

*** Năm 2014:**

Hàng tháng, tổ chức các lớp tin học ngắn hạn và tổ chức thi IC3, MOS cho cán bộ và giảng viên. Hoàn thành đánh giá năng lực công nghệ thông tin cho cán bộ và giảng viên trước ngày 30/6/2014.

Tổ chức các hoạt động đào tạo ngoại ngữ ngắn hạn cho cán bộ, giảng viên và sinh viên.

*** Năm 2015:**

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng ngoại ngữ.

- Hàng tháng tổ chức các đợt thi đánh giá năng lực ngoại ngữ, năng lực công nghệ thông tin cho cán bộ, giảng viên có nhu cầu. Hoàn thành đánh giá năng lực ngoại ngữ cho cán bộ, giảng viên trước ngày 30/9/2015.

- Tổng kết đánh giá kết quả giai đoạn 1 (2013-2015).
- Xây dựng kế hoạch cho giai đoạn 2 (2016-2020).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Khung trình độ năng lực chung về ngoại ngữ (6 bậc)

Bậc	Nghe	Nói	Đọc	Viết
Bậc 1 (A1)	Có thể hiểu những chỉ dẫn đơn giản liên quan đến các chủ điểm quen thuộc.	Có thể hỏi đáp về các chủ điểm quen thuộc như bản thân, gia đình, nhà trường.	Có thể hiểu những chỉ dẫn, thông báo đơn giản liên quan đến các chủ điểm gần gũi, quen thuộc.	Có thể điền vào các phiếu, biểu mẫu đơn giản liên quan đến bản thân (tên, tuổi, địa chỉ, ngày, giờ..)
Bậc 2 (A2)	Có thể hiểu những thông tin đơn giản liên quan đến các chủ điểm quen thuộc.	Có thể bày tỏ ý kiến, yêu cầu đơn giản trong hoàn cảnh gần gũi với bản thân.	Có thể hiểu nội dung chính những bài đọc ngắn, đơn giản, quen thuộc.	Có thể điền vào các biểu mẫu, phiếu, bưu thiếp và viết thư đơn giản liên quan đến bản thân, gia đình, nhà trường...
Bậc 3 (B1)	Nghe hiểu các đối thoại đơn giản trong và ngoài lớp học; Nghe hiểu ý chính các thông tin đơn giản trong đời sống xã hội thông thường.	Có thể tham gia đối thoại đơn giản trong và ngoài lớp học; Có thể bày tỏ ý kiến một cách hạn chế về các vấn đề văn hóa, xã hội.	Đọc hiểu nội dung chính các tài liệu phổ thông liên quan đến các vấn đề văn hóa, xã hội quen thuộc.	Có thể viết các đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc phù hợp với sự hiểu biết của người học.
Bậc 4 (B2)	Có thể hiểu nội dung chính các cuộc đối thoại, độc thoại về các vấn đề quen thuộc trong đời sống xã hội...	Có thể tham gia đối thoại và trình bày ý kiến, quan điểm về các chủ đề quen thuộc.	Đọc hiểu các thông tin cần thiết và thu tóm được ý chính các văn bản liên quan đến chuyên môn và nghề nghiệp.	Có thể ghi ý chính về những điều đã nghe hoặc học được; Có thể viết thư giao dịch thông thường.
Bậc 5 (C1)	Nghe hiểu nội dung chính của các cuộc họp, hội thảo trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động hàng ngày.	Có thể tham gia giao tiếp bằng khả năng ngôn ngữ tương đối trôi chảy về những vấn đề liên quan đến chuyên môn và hoạt động xã hội thông thường.	Có thể đọc đủ nhanh để nắm bắt các thông tin cần thiết qua các phương tiện thông tin đại chúng và tài liệu phổ thông.	Có thể ghi chép tương đối chính xác nội dung chính trong các cuộc thảo luận, cuộc họp.. và có thể viết các báo cáo liên quan đến chuyên môn.
Bậc 6 (C2)	Có thể hiểu dễ dàng các nội dung giao tiếp hàng ngày và hoạt động chuyên môn.	Có thể nêu ý kiến hoặc trò chuyện về các vấn đề phức tạp.	Có thể hiểu tài liệu, thư tín, báo cáo và hiểu nội dung cốt yếu các văn bản phức tạp.	Có thể viết các vấn đề phục vụ nhu cầu cá nhân với cách diễn đạt tốt, chính xác.

Phụ lục 2. BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH ĐƯỢC CÔNG NHẬN TẠI ĐHTN

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn VN
C2	7.5+	910+	600+	250+	100+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE	6
C1	7.0 6.5	850	577 540	236 213	95 80	60 - 79 CAE 80 - 100 FCE	5
B2	6.0 5.0	600-	527 480	197 173	71 61	60 - 79 FCE 80 - 100 PET	4
B1	4.5 4.0	450	477 450	153 126	53 42	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET	3
A2	3.5 3.0	400	340	96	31	45 - 64 PET 70 - 89 KET	2
A1	< 3.0	< 400	< 340	< 96	< 31	45- 69 KET	1
Pass	Top Score 9	Top Score 990	Top Score 677	Top Score 300	Top Score 120	Pass	Pass

Ghi chú: Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ – BGDĐT ngày 2 tháng 12 năm 2008 của Bộ GD&ĐT; Thông báo số 681/TB-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2013 về việc “Thông báo Kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Vinh Hiển tại cuộc họp về dự thảo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”, Khung Trình độ Châu Âu (CEFR);

Phụ lục 3. VĂN BẰNG TIẾNG PHÁP CÁC BẬC THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU

DELF-DALF bao gồm 6 văn bằng độc lập tương đương với 6 bậc theo Khung tham chiếu của Cộng đồng chung Châu Âu về ngoại ngữ.

- DELF A1: trình độ giao tiếp ban đầu sơ cấp khám phá (découverte)
- DELF A2: trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie)
- DELF B1: trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil)
- DELF B2: trình độ giao tiếp độc lập (indépendant)
- DALF C1: trình độ giao tiếp tự chủ (autonome)
- DALF C2: giao tiếp ở trình độ cao (maîtrise)

Văn bằng DELF-DALF tương thích với Khung quy chiếu chung châu Âu (Cadre européen commun de référence) do Hội đồng châu Âu soạn thảo. Ví dụ : trình độ A2 tiếng Pháp tương đương với trình độ A2 tiếng Bồ Đào Nha, v.v...

* **DELF** (diplôme d'études en langue française): là bằng chứng nhận trình độ tiếng Pháp do Bộ giáo dục Pháp cấp, được chia thành 4 bậc theo Khung chuẩn châu Âu:

* **DELF A1**: đây là mức độ cơ bản nhất gọi là "mức khai phá". Ở bậc này, người sử dụng có khả năng thực hiện những **giao tiếp đơn giản** như nói về bản thân và về môi trường sống xung quanh.

* **DELF A2**: người sử dụng chỉ mới đạt **khả năng ngôn ngữ cơ bản**, và được xem như một tác nhân xã hội. Ở bậc này, người sử dụng có khả năng thực hiện những nhiệm vụ đơn giản trong cuộc sống hàng ngày và có thể sử dụng những câu nói lịch sự và những câu trao đổi thông dụng nhất.

* **DELF B1**: Ở bậc này, người sử dụng trở nên **độc lập**. Bây giờ, người sử dụng có khả năng theo dõi một cuộc thảo luận, đưa ra ý kiến và quan điểm của mình. Người này cũng có khả năng tự xoay xở trong những tình huống bất ngờ trong cuộc sống hàng ngày.

* **DELF B2**: Người sử dụng ở mức độ B2 đã đạt được một **mức độ độc lập** cho phép người này tranh luận để bảo vệ quan điểm của mình và thương lượng. Ở bậc này, người sử dụng chúng tỏ sự dễ dàng thoải mái trong các bài diễn thuyết và có khả năng tự sửa chữa những lỗi sai của mình.

Ngoài ra, còn có:

* **DELFF Prim:** là bằng DELF A1 dành cho đối tượng *trẻ em* và có giá trị như bằng DELF A1 của người lớn.

* **DELFF Junior:** là bằng DELF dành cho đối tượng *học sinh phổ thông*, gồm 4 bậc A1, A2, B1 và B2 và có giá trị như bằng DELF của người lớn. **Điểm khác biệt:** các chủ đề sử dụng trong đề thi liên quan đến lĩnh vực mà học sinh quan tâm: học đường, gia đình, môi trường ...

* **DALF** (diplôme approfondi de langue française): bằng chứng nhận đạt trình độ tiếng Pháp chuyên sâu do Bộ Giáo dục Pháp cấp, gồm 2 bậc theo khung chuẩn châu Âu: C1 và C2.

* Mỗi **bài thi DELF** gồm 4 phần tương ứng với 4 kỹ năng: nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói.

**Phụ lục 4. BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ NẮM VỮNG TIẾNG NGA THEO
KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language

ТЭУ (TEU) Elementary Level	A - 1 (Breakthrough)	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày
ТБУ (TBU) Immediate Level	A - 2 (Waystage)	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa
ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B - 1 (Threshold)	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B - 2 (Vantage)	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)
ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	C - 1 (Effective Operational Proficiency)	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	C - 2 (Mastery)	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học)

Phụ lục 5. BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ TIẾNG TRUNG (HSK) THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU

Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu châu Âu:

HSK mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Khung tham chiếu Châu Âu (CEF)
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 6	C2
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1

HSK cấp 1: Có thể hiểu và sử dụng được những từ ngữ hoặc câu tiếng Hán rất đơn giản, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể.

HSK cấp 2: Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành hội thoại giao lưu trực tiếp đơn giản với các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hàng ngày.

HSK cấp 3: Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành các nhiệm vụ giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, học tập và công việc. Khi du lịch Trung Quốc, có thể ứng phó với các tình huống gặp phải.

HSK cấp 4: Có thể dùng tiếng Hán để trao đổi về các chủ đề thuộc các lĩnh vực rộng hơn, đồng thời có thể giao lưu một cách trôi chảy, lưu loát với người bản địa.

HSK cấp 5: Có thể đọc hiểu báo chí tiếng Trung, thưởng thức các tiết mục phim ảnh tiếng Trung và dùng tiếng Hán để tiến hành thuyết trình một cách tương đối hoàn chỉnh.

HSK cấp 6: Có thể dễ dàng nghe và đọc hiểu các tin tức tiếng Trung, đồng thời biểu đạt trôi chảy được quan điểm của mình qua ngôn ngữ nói hoặc viết.

Phụ lục 6. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian đào tạo bồi dưỡng để nâng một bậc năng lực ngoại ngữ tùy thuộc vào từng trình độ. Theo hướng dẫn của đề án NNQG2020, thời gian đào tạo bồi dưỡng cần thiết để nâng được một bậc năng lực ngoại ngữ cần 200 - 300 giờ học (chưa tính giờ tự học). Thời gian cần học để đạt trình độ ngoại ngữ theo khung CEFR (tính từ khởi điểm A1) như sau:

- A2: 180 - 200 giờ
- B1: 350 - 400 giờ
- B2: 500 - 600 giờ
- C1: 700 - 800 giờ
- C2: 1000 - 1200 giờ